

Số: 1243 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2024

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

**NGUYỄN
TƯỜNG ANH**

Digitally signed by NGUYỄN TƯỜNG ANH
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, OU=Công
Ty Cổ Phần Cảng Hải Phòng, T=TGĐ, CN=NGUYỄN
TƯỜNG ANH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:030933863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-19 20:02:33

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2024

- Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2024;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2024;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý I năm 2024.
- Công văn số 1168/CHP-TCKT ngày 13/4/2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1169 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 13 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2024	Số tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.494.523.165.112	1.660.986.633.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	585.193.071.358	80.830.437.874
1. Tiền	111		135.193.071.358	50.230.437.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		450.000.000.000	30.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	109.398.000.000	766.098.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.398.000.000	766.098.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.976.618.418	625.951.321.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	159.377.216.600	148.316.144.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.960.903.693	208.657.181.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	252.603.080.694	295.721.754.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(26.964.582.569)	(26.743.757.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		81.659.989.638	77.574.889.957
1. Hàng tồn kho	141	V.06	81.659.989.638	77.574.889.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.295.485.698	110.531.984.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.331.334.085	13.433.610.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	109.597.894.040	96.520.193.471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	366.257.573	578.179.653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.630.292.717.513	4.418.579.181.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.666.385.143.363	1.676.525.986.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.659.513.841.278	1.669.324.327.734
- Nguyên giá	222		4.762.839.691.534	4.736.901.059.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.103.325.850.256)	(3.067.576.731.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.871.302.085	7.201.659.252
- Nguyên giá	228		37.067.327.515	37.007.784.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.196.025.430)	(29.806.124.947)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.847.541.424.591	1.620.070.351.515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.847.541.424.591	1.620.070.351.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.067.937.061.640	1.067.264.552.087
1. Đầu tư vào công ty con	251		969.501.691.109	969.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(14.876.229.095)	(15.548.738.648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.429.087.919	54.718.290.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	34.195.305.937	40.484.508.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	14.233.781.982	14.233.781.982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.124.815.882.625	6.079.565.815.322

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2024	Số tại ngày 31/12/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.047.010.616.520	1.089.065.032.779
I. Nợ ngắn hạn	310		551.200.799.213	574.338.297.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	194.661.860.194	142.911.983.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.198.531.627	1.433.669.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50.788.236.107	36.829.651.478
4. Phải trả người lao động	314		44.529.132.482	121.480.362.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	222.214.312.103	221.879.005.906
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.614.979.249	9.542.909.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	24.683.754.594	26.112.719.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.509.992.857	14.147.995.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		495.809.817.307	514.726.735.328
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	495.809.817.307	514.726.735.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.077.805.266.105	4.990.500.782.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.077.805.266.105	4.990.500.782.543

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2024	Số tại ngày 31/12/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.153.754.634.684	1.153.754.634.684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.450.631.421	567.146.147.859
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		567.146.147.859	42.480.169.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.304.483.562	524.665.978.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.124.815.882.625	6.079.565.815.322

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế 03 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	298.266.295.161	294.127.822.082	298.266.295.161	294.127.822.082
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		298.266.295.161	294.127.822.082	298.266.295.161	294.127.822.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	193.170.641.552	194.381.370.714	193.170.641.552	194.381.370.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		105.095.653.609	99.746.451.368	105.095.653.609	99.746.451.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	27.486.623.905	19.971.896.373	27.486.623.905	19.971.896.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	7.840.928.376	6.886.728.484	7.840.928.376	6.886.728.484
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.294.040.737	1.479.706.261	1.294.040.737	1.479.706.261
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	15.743.900.887	14.708.058.547	15.743.900.887	14.708.058.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.997.448.251	98.123.560.710	108.997.448.251	98.123.560.710
11. Thu nhập khác	31	VI.23	286.128.771	250.663.417	286.128.771	250.663.417
12. Chi phí khác	32	VI.24	147.000.000	91.613.789	147.000.000	91.613.789
13. Lợi nhuận khác	40		139.128.771	159.049.628	139.128.771	159.049.628
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		109.136.577.022	98.282.610.338	109.136.577.022	98.282.610.338
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	21.832.093.460	19.915.319.153	21.832.093.460	19.915.319.153
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.304.483.562	78.367.291.185	87.304.483.562	78.367.291.185

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.136.577.022	98.282.610.338
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.139.018.977	35.121.550.550
- Các khoản dự phòng	03		(451.684.708)	870.016.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.484.848.390)	1.844.617.896
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.756.392.660)	(17.040.796.109)
- Chi phí lãi vay	06		1.294.040.737	1.479.706.261
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.876.710.978	120.557.705.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.106.825.725)	(46.323.774.951)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.085.099.681)	(2.327.147.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(14.584.531.607)	(55.788.701.538)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.391.479.863	6.310.521.694
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.148.765.140)	(1.081.907.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.805.672.517)	(12.018.083.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	14.688.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.641.602.555)	(6.731.240.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.899.293.616	2.612.060.342
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(253.469.248.430)	(12.803.842.330)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(300.000.000)	(807.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		657.000.000.000	161.700.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.571.308.320	310.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		82.465.775.537	6.349.753.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		487.267.835.427	(341.754.088.997)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12.486.577.604)	(13.841.035.208)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.847.000)	(2.546.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.494.424.604)	(13.843.581.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		503.672.704.439	(352.985.609.863)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.830.437.874	487.327.218.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		689.929.045	578.215.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		585.193.071.358	134.919.823.954

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/03/2023.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2023 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2024, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2024, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2024, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện tại, Bộ Tài chính đang xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng

hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/201/), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
01 . Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	703.884.687	296.592.021
Tiền gửi không kỳ hạn	134.489.186.671	134.623.231.933
Các khoản tương đương tiền	450.000.000.000	
Cộng	585.193.071.358	134.919.823.954
02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	109.398.000.000	1.752.788.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	109.398.000.000	1.752.788.000.000
b Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	109.398.000.000	1.752.788.000.000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
3.1 Ngắn hạn	159.377.216.600	160.157.170.676
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	8.274.143.739	13.000.144.749
<i>Wan hai lines ltd</i>	18.235.616.966	3.987.319.186
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	7.792.250.474	7.477.547.513
<i>Maersk A/S</i>	26.571.863.866	26.382.828.462
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>		10.017.296.533
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	1.455.885.773	1.492.298.485
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	375.143.400	387.662.760
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	6.509.642.477	4.799.514.453
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	2.560.785.881	4.455.304.425
Cộng	159.377.216.600	160.157.170.676

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/03/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	252.603.080.694		295.721.754.081	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ngắn hạn	252.603.080.694	295.721.754.081
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761	194.218.263.761
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.956.518	51.280.956.518
Tạm ứng	253.423.700	333.618.201
Ký cược, ký quỹ		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.152.361.408	25.861.744.285
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	345.532.130	345.532.130
Phải thu khác	52.352.543.177	23.681.639.186
Cộng	252.603.080.694	295.721.754.081

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/03/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	81.659.989.638		77.574.889.957	
Nguyên, vật liệu	76.437.115.159		72.259.745.332	
Công cụ dụng cụ	5.036.477.303		5.094.990.303	
Chi phí SXKD dở dang				
Hàng hóa	186.397.176		220.154.322	
Cộng	81.659.989.638		77.574.889.957	

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản 1.847.541.424.591 1.620.070.351.515

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau
cầu 5,6 65.009.133 65.009.133

- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ
quốc tế Lạch Huyện 1.845.576.813.091 134.860.823.638

Cộng **1.847.541.424.591** **1.620.070.351.515**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
10.1 Ngắn hạn	16.331.334.085	13.433.610.952
- Phí bảo hiểm	2.374.070.982	1.080.263.660
- Công cụ, dụng cụ	7.272.983.343	7.639.634.518
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	5.390.102.348	3.437.854.889
- Chi ngắn hạn khác	1.294.177.412	1.275.857.885
10.2 Dài hạn	34.195.305.937	40.484.508.933
- Chi phí sửa chữa	21.373.325.804	24.988.719.091
- Công cụ dụng cụ	12.743.810.132	15.484.372.622
- Chi dài hạn khác	78.170.001	11.417.220
Cộng	50.526.640.022	53.918.119.885

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	194.661.860.194	142.911.983.638
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.211.265.615	7.341.983.037
Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng	8.124.372.538	8.554.924.115
Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.795.070.460	6.662.469.880
Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	118.677.510.167	63.903.573.180
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy	2.956.600.245	2.956.600.245
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	8.211.265.615	8.378.412.743
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	398.996.423	327.902.250
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	103.106.460	109.300.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2024
Thuế phải nộp	36.829.651.478	41.373.152.116	27.414.567.487	50.788.236.107

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN	22.805.672.517	21.832.093.460	22.805.672.517	21.832.093.460
- Thuế TNCN		4.603.894.970	4.603.894.970	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.023.978.961	14.922.163.686		28.946.142.647
- Thuế khác		15.000.000	5.000.000	10.000.000

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/03/2024
Thuế GTGT được khấu trừ	96.520.193.471	39.936.660.677	26.858.960.108	109.597.894.040
Thuế phải thu	578.179.653		211.922.080	366.257.573
Thuế TNCN	578.179.653		211.922.080	366.257.573

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	222.214.312.103	221.879.005.906
Lãi vay phải trả	221.499.616.811	221.354.341.214
Các khoản trích trước khác	714.695.292	524.664.692
Cộng	222.214.312.103	221.879.005.906

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	5.614.979.249	9.542.909.868
Kinh phí công đoàn	1.238.548.918	469.649.500
Tiền ăn ca	109.025.000	5.124.252.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.724.000	187.571.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.087.681.331	3.761.437.168
Cộng	5.614.979.249	9.542.909.868

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và góí thiết bị)	14.233.781.982	14.233.781.982
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	14.233.781.982	14.233.781.982

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.153.754.634.684	1.153.754.634.684
Cộng	1.153.754.634.684	1.153.754.634.684
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/03/2024	Ngày 1/1/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
USD	646.599,30	635.943,47
JPY	1.593,00	1.593,00

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

19 . DOANH THU	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Cộng	298.266.295.161	294.127.822.082
20 . GIÁ VỐN	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Cộng	193.170.641.552	194.381.370.714
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.185.084.340	17.040.796.109
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.571.308.320	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.475.721.687	2.931.100.264
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.254.509.558	
Cộng	27.486.623.905	19.971.896.373

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Lãi tiền vay, lãi vay oda	1.294.040.737	1.479.706.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.219.397.192	2.289.927.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(672.509.553)	888.178.196
Cộng	7.840.928.376	6.886.728.484
23 . THU NHẬP KHÁC	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Tiền bồi thường	8.330.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	268.078.125	226.864.395
Các khoản khác	9.720.646	23.799.022
Cộng	286.128.771	250.663.417
24 . CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Các khoản khác	147.000.000	91.613.789
Cộng	147.000.000	91.613.789
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Chi phí nhân viên	9.047.464.358	8.822.392.525
Chi phí khấu hao	1.137.084.913	790.689.336
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	220.824.845	(18.161.432)
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	186.306.898	321.438.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.896.526	580.097.981
Các khoản chi khác	4.399.323.347	4.211.601.637
Cộng	15.743.900.887	14.708.058.547
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Chi phí nguyên vật liệu	30.527.880.223	32.135.496.008
Chi phí nhân công	91.758.091.234	90.537.304.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.139.018.977	35.121.550.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.014.454.018	25.562.626.805
Chi phí bằng tiền khác	27.475.097.987	25.732.450.952
Cộng	208.914.542.439	209.089.429.261
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.136.577.022	98.282.610.338
Các khoản điều chỉnh tăng	23.890.277	1.293.985.429
Tổng thu nhập tính thuế	109.160.467.299	99.576.595.767
Thuế TNDN phải nộp	21.832.093.460	19.915.319.153
Thuế TNDN phải nộp	21.832.093.460	19.915.319.153

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý I/2024	Quý I/ 2023
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	12.486.577.604	13.841.035.208

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			PHỤ LỤC SỐ 01			
Khoản mục	Ngày 31/03/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	969.501.691.109	(1.977.063.654)		969.501.691.109	(2.005.284.667)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.530.000.000.000	816.000.000.000		1.466.760.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		28.350.000.000	17.501.691.109		24.138.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	120.000.000.000			120.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.977.063.654)		15.000.000.000	(2.005.284.667)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(11.818.034.429)		95.671.237.464	(12.082.322.969)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035	(264.288.540)	
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(1.081.131.012)		17.640.362.162	(1.461.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		28.436.287.200	15.459.231.150		33.029.087.000
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.081.131.012)	1.100.000.000	2.181.131.012	(1.461.131.012)	720.000.000
Tổng cộng	1.082.813.290.735	(14.876.229.095)		1.082.813.290.735	(15.548.738.648)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/03/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	26.448.545.956	(26.448.545.956)		25.942.598.444	(25.942.598.444)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	418.608	(418.608)		409.258	(409.258)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Công ty CP Lilama 69-1	456.535.200	(456.535.200)				
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.519.344.152	(3.519.344.152)		3.447.478.567	(3.447.478.567)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	416.260.102	(416.260.102)		406.962.544	(406.962.544)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	443.162.997	(443.162.997)		440.699.255	(440.699.255)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	173.621.115	(173.621.115)		169.743.126	(169.743.126)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.489.375	(19.489.375)		19.331.382	(19.331.382)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/03/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		163.952.960	(163.952.960)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	518.920.260	(518.920.260)		330.367.500	(330.367.500)	
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát				226.812.665	(226.812.665)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	465.918.200	(326.142.740)	139.775.460	845 843 295	(592.090.307)	253 752 988
Công ty TNHH Con đường vàng	239.758.200	(167.830.740)	71.927.460	428 310 960	(299.817.672)	128 493 288
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	56.160.000	(39.312.000)	16.848.000	417 532 335	(292.272.635)	125 259 700
Cty CP TM Kim Khánh	170.000.000	(119.000.000)	51.000.000			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	379.787.746	(189.893.873)	189.893.873	418 137 946	(209.068.973)	209 068 973
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	131.649.800	(65.824.900)	65.824.900			
Công ty CP Thép Nam Thuận				170 000 000	(85.000.000)	85 000 000
Công ty TNHH giải pháp Âm thực 24	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473	100 132 946	(50.066.473)	50 066 473
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam	148.005.000	(74.002.500)	74.002.500	148 005 000	(74.002.500)	74 002 500
Tổng cộng	27.294.251.902	(26.964.582.569)		27.206.579.685	(26.743.757.724)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.744.494.296.071	79.269.433.627	2.833.037.006.930	80.100.322.868	4.736.901.059.496
2. Số tăng trong năm				3.303.328.334	25.938.632.038
- Mua trong năm			22.635.303.704	3.217.414.545	25.852.718.249
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
- Tăng khác				85.913.789	85.913.789
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.744.494.296.071	79.269.433.627	2.855.672.310.634	83.403.651.202	4.762.839.691.534
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	923.812.268.374	52.026.843.186	2.048.530.729.876	43.206.890.326	3.067.576.731.762
2. Số tăng trong năm	10.879.314.981	783.799.876	22.013.287.146	2.072.716.491	35.749.118.494
- Khấu hao trong năm	10.879.314.981	783.799.876	22.013.287.146	2.072.716.491	35.749.118.494
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	934.691.583.355	52.810.643.062	2.070.544.017.022	45.279.606.817	3.103.325.850.256
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	820.682.027.697	27.242.590.441	784.506.277.054	36.893.432.542	1.669.324.327.734
- Tại ngày cuối kỳ	809.802.712.716	26.458.790.565	785.128.293.612	38.124.044.385	1.659.513.841.278
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	146.943.409.683	18.712.037.380	1.178.510.745.179	22.702.887.215	1.366.869.079.457

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.007.784.199	37.007.784.199
2. Số tăng trong năm				59.543.316	59.543.316
- Mua trong năm				59.543.316	59.543.316
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				37.067.327.515	37.067.327.515
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.806.124.947	29.806.124.947
2. Số tăng trong năm				389.900.483	389.900.483
- Khấu hao trong năm				389.900.483	389.900.483
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				30.196.025.430	30.196.025.430
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				7.201.659.252	7.201.659.252
- Tại ngày cuối kỳ				6.871.302.085	6.871.302.085
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				PHỤ LỤC SỐ 05		
Khoản mục	Ngày 31/03/2024		Trong kỳ		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	24.683.754.594	24.683.754.594	12.486.577.604	(13.915.542.141)	26.112.719.131	26.112.719.131
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.683.754.594	24.683.754.594	12.486.577.604	(13.915.542.141)	26.112.719.131	26.112.719.131
Vay ODA giai đoạn II	24.683.754.594	24.683.754.594	12.486.577.604	(13.915.542.141)	26.112.719.131	26.112.719.131
11.2 VAY DÀI HẠN	495.809.817.307	495.809.817.307		(18.916.918.021)	514.726.735.328	514.726.735.328
Loại kỳ hạn trên 5 năm	495.809.817.307	495.809.817.307		(18.916.918.021)	514.726.735.328	514.726.735.328
Vay ODA giai đoạn II	112.479.586.720	112.479.586.720		(18.916.918.021)	131.396.504.741	131.396.504.741
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	520.493.571.901	520.493.571.901	12.486.577.604	(32.832.460.162)	540.839.454.459	540.839.454.459

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000		823.809.122.682	549.704.056.558	4.643.113.179.240
- Lãi trong kỳ					78.367.291.185
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
- Giảm khác			14.688.000		14.688.000
Số dư tại ngày 31/03/2023	3.269.600.000.000		823.823.810.682	621.071.347.743	4.714.495.158.425
Số dư tại ngày 1/1/2024	3.269.600.000.000		1.153.754.634.684	567.146.147.859	4.990.500.782.543
- Lãi trong kỳ				87.304.483.562	87.304.483.562
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển					
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		1.153.754.634.684	654.450.631.421	5.077.805.266.105

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.309.576.727
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.348.206.619	1.572.668.913
Mua dịch vụ	8.869.024.642	10.810.321.851
Cổ tức được chia		
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.355.000	202.947.000
Mua dịch vụ	369.441.132	45.000.000
Lợi nhuận sau thuế được chia		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	152.712.360	153.082.463
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.442.740	
Cty Vận tải biển VIMC - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.696.188	4.116.043.694
Mua dịch vụ		1.183.560.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.005.292.980	4.290.860.755
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	694 278 779	24.650.000
Chi nhánh Công ty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442 837 000	246.135.000
Cty TNHH khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.400.000	6.810.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.271.880	88.681.775
Mua dịch vụ	177.104.648	45.126.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.835.000	51.495.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý I/2024	Quý I/ 2023
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146 480 000	223.883.000
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	381.377.340	79.337.700

